

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG

Tên chương trình	: Cử nhân Tiếng Nhật
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Ngành đào tạo	: Tiếng Nhật
Tên Tiếng Anh	: Japanese Language
Loại hình đào tạo	: Chính quy – hệ tín chỉ
Mã số	: 51220209

(Ban hành kèm theo Quyết định số. 148/QĐ – DT, ngày. 09. tháng 06. năm 2014
của Hiệu trưởng trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Kiến thức

1.1.1. Kiến thức chung

- Có trình độ cử nhân tiếng Nhật hiện đại (tương đương cấp độ N3 theo chuẩn của kỳ thi năng lực Nhật ngữ JPLT), đáp ứng được nhu cầu chuyên môn nghiệp vụ.
- Hiểu rõ kiến thức lịch sử, phong tục, xã hội của cả hai nền văn hóa Nhật – Việt, đủ khả năng trở thành cầu nối ngôn ngữ giữa hai đất nước.
- Có kiến thức căn bản trong các lĩnh vực hành chính – văn phòng và biên phiên dịch, có khả năng phát triển lên thêm để phù hợp với đặc trưng yêu cầu của từng ngành công tác sau này.

1.1.2. Kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ Nhật trình độ N3 của kỳ thi năng lực Nhật ngữ JPLT.
- Hiểu biết về lịch sử, địa lý, văn hóa, phong tục tập quán của Nhật Bản
- Hiểu và vận dụng được những nguyên tắc giao tiếp ứng xử khi làm việc với người Nhật
- Có khả năng thuyết trình, giao tiếp bằng tiếng Nhật
- Có khả năng phiên dịch Nhật – Việt, Việt – Nhật trong các lĩnh vực: du lịch, thương mại, văn phòng...

1.1.3. Kiến thức bổ trợ

- Có trình độ ngoại ngữ 2 (tiếng Anh): trình độ TOEIC 450

- Có kiến thức và khả năng tin học văn phòng, kiến thức cơ bản về quản lý và làm việc.

1.2. Kỹ năng

Kỹ năng cứng:

- Có khả năng biên phiên dịch Nhật – Việt, Việt – Nhật.
- Vận dụng thành thạo 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết.
- Có phản xạ nhanh nhạy, linh hoạt, đáp ứng được các yêu cầu về dịch thuật.
- Có năng lực tự học nhằm phát triển và nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ Nhật.

Kỹ năng mềm:

- Có các kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, xử lý tình huống, làm việc nhóm, quản lý thời gian...
- Sử dụng máy tính thành thạo, truy cập mạng, sử dụng các phần mềm ứng dụng...

1.3. Thái độ

- Trung thành với Tổ quốc, hiểu biết và chấp hành chính sách, pháp luật của nhà nước.
- Có tính kỷ luật cao trong lao động và tinh thần trách nhiệm đối với công việc được giao.
- Hiểu biết và ứng xử phù hợp với các tình huống khi giao tiếp và làm việc.
- Quan tâm đến cộng đồng, thể hiện tinh thần tương trợ và có hành động thiết thực vì lợi ích chung.
- Thể hiện tinh thần học hỏi vươn lên, thường xuyên cập nhật kiến thức và tinh thần sáng tạo trong công việc.
- Học hỏi và rèn luyện những phẩm chất của người làm công tác biên – phiên dịch, có tinh thần trách nhiệm đối với công việc chuyên môn.

1.4. Cơ hội nghề nghiệp, vị trí, khả năng làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại các vị trí sau:

- Giáo viên tiếng Nhật dạy cho các trung tâm ngoại ngữ, các trường phổ thông cơ sở.
- Nhân viên văn phòng, hướng dẫn viên du lịch, tiếp tân nhà hàng.
- Nhân viên các công ty, xí nghiệp, cơ sở có sử dụng tiếng Nhật.
- Giao tế đối ngoại, hướng dẫn giao dịch với đối tác Nhật Bản.

Về khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường:

- Có thể tham gia các khoá học về phương pháp giảng dạy tiếng Nhật, tâm lý học, giáo dục học để có thể trở thành giáo viên tiếng Nhật.
- Tham gia các lớp học ngắn hạn và dài hạn để đào tạo chuyên môn nghiệp vụ.
- Có thể tiếp tục học lên đại học theo đúng chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật hoặc các chuyên ngành gần như Văn hóa – Ngôn ngữ Nhật Bản, Nhật Bản học ở các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3 năm.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 122 tín chỉ (không kể Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất)

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Chương trình đào tạo được thực hiện trong 3 năm, với 9 kỳ, trong đó 7 học kỳ tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng tại cơ sở đào tạo và 1 kỳ thực tập tại các địa phương và cơ sở, 1 kỳ làm khóa luận hoặc học các học phần thay thế.
- Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo Quy chế 43/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. THANG ĐIỂM

Thang điểm 10

Điểm học phần làm tròn đến 1 chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a. Loại đạt:

A – (8,5 -> 10): GIỎI.

B – (7 -> 8,4): KHÁ

C – (5,5 -> 6,9): TRUNG BÌNH

D – (4 -> 5,4): TRUNG BÌNH YẾU.

b. Loại không đạt:

F – (dưới 4): KÉM.

Tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chung của mỗi học phần phải được quy đổi sang điểm số như sau (điểm hệ 4):

A tương ứng với 4.

B tương ứng với 3.

C tương ứng với 2.

D tương ứng với 1.

F tương ứng với 0.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 35 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

7.1.1. Lý luận Triết học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh: 10 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
1	070002	Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	0	001231(a)

2	070018	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	001231(a)
3	001231	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	5	75	0	
		Tổng	10	150	0	

7.1.2. Khoa học xã hội – nhân văn nghệ thuật: 23 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
4	070353	Quản trị học	3	45	0	
5	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	30	0	
6	070021	Tiếng việt thực hành	2	30	0	
7	070011	Pháp luật đại cương	2	30	0	
8	000275	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	0	
9	000047	Anh văn giao tiếp 1	3	30	30	
10	000048	Anh văn giao tiếp 2	3	30	30	000047(a)
11	001795	TOEIC1	3	30	30	
12	001796	TOEIC2	3	30	30	001795(a)
		Tổng	23	285	120	

7.1.3. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên: 02 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
13	001760	Tin học văn phòng 1	2	0	60	
		Tổng	2	0	60	

7.1.4. Giáo dục thể chất

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
14	070023	Giáo dục thể chất	4	15	90	
		Tổng	4	15	90	

7.1.5. Giáo dục quốc phòng

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
15	070022	Giáo dục quốc phòng	4	90	30	
		Tổng	4	90	30	

7.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 87 tín chỉ

7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 67 tín chỉ

a. Kiến thức bắt buộc: 65 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
16	000519	Đọc 1 - Kanji	3	30	30	
17	000520	Đọc 2 - Kanji	3	30	30	000519(a)

18	000521	Đọc 3 - Kanji	3	30	30	000520(a)
19	000522	Đọc 4 - Kanji	3	30	30	000521(a)
20	000523	Đọc 5 - Kanji	3	30	30	000522(a)
21	000524	Đọc 6 - Kanji	3	30	30	000523(a)
22	001090	Nghe & Nói tiếng Nhật 1	3	30	30	
23	001091	Nghe & Nói tiếng Nhật 2	3	30	30	001090(a)
24	001092	Nghe & Nói tiếng Nhật 3	3	30	30	001091(a)
25	001093	Nghe & Nói tiếng Nhật 4	3	30	30	001092(a)
26	001094	Nghe & Nói tiếng Nhật 5	3	30	30	001093(a)
27	001095	Nghe & Nói tiếng Nhật 6	3	30	30	001094(a)
28	001918	Viết tiếng Nhật 1	3	30	30	
29	001919	Viết tiếng Nhật 2	3	30	30	001918(a)
30	001920	Viết tiếng Nhật 3	3	30	30	001919(a)
31	001921	Viết tiếng Nhật 4	3	30	30	001920(a)
32	001922	Viết tiếng Nhật 5	3	30	30	001921(a)
33	001923	Viết tiếng Nhật 6	3	30	30	001922(a)
34	000991	Lịch sử Nhật Bản	2	15	30	001920(a)
35	001224	Nhật ngữ học	2	15	30	001920(a)
36	072559	Viết Tiếng Nhật Nâng Cao	2	15	30	001923(a)
37	072558	Nghe nói tiếng Nhật nâng cao	3	30	30	001095(a)
38	001855	Văn hóa Nhật Bản	2	15	30	000991(a)
		Tổng	65	630	690	

b. Kiến thức tự chọn: 02 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
39	031978	Kỹ thuật thuyết trình tiếng Nhật	2	15	30	001093(a)

7.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

a. Kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
40	000401	Dịch nói tiếng Nhật 1	2	15	30	001094(a)
41	000409	Dịch viết tiếng Nhật 1	2	15	30	001922(a)
42	000402	Dịch nói tiếng Nhật 2	2	15	30	000401(a)
43	000410	Dịch viết tiếng Nhật 2	2	15	30	000409(a)
		Tổng	8	60	120	

b. Kiến thức tự chọn: 02 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
-----	-------	--------------	----	----	----	---------

44	001225	Tiếng Nhật thương mại	2	15	30	
----	--------	-----------------------	---	----	----	--

7.2.3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế): 10 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
45	001673	Thực tập tốt nghiệp – Tiếng Nhật	5	0	150	072559(a)
46	000762	Khóa luận cuối khóa cao đẳng - Tiếng Nhật	5	0	0	001673(a)
Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp						
47	072548	Chuyên đề tốt nghiệp	3	15	60	
48	072560	Tiếng Nhật nâng cao	2	15	30	072559(a)
		Tổng				

Ghi chú: TC: số tín chỉ; LT: số tiết lý thuyết; TH: số tiết thực hành, thí nghiệm, giải bài tập, thảo luận; (b): học phần tiên quyết; (a): học phần trước; (c): học phần song hành.

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (DỰ KIẾN): Các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng.

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	DV HT	Số tiết LT	Số tiết TH	Điều kiện ràng buộc
Học kỳ 1							
Học phần bắt buộc							
1	000519	Đọc 1 - Kanji	0201000519	3	30	30	
2	001090	Nghe & Nói tiếng Nhật 1	0201001090	3	30	30	
3	001760	Tin học văn phòng 1	0201001760	2	0	60	
4	001918	Viết tiếng Nhật 1	0201001918	3	30	30	
5	070021	Tiếng việt thực hành	0201070021	2	30	0	
Học kỳ 2							
Học phần bắt buộc							
1	000275	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0201000275	2	30	0	
2	000520	Đọc 2 - Kanji	0201000520	3	30	30	000519(a)
3	001091	Nghe & Nói tiếng Nhật 2	0201001091	3	30	30	001090(a)
4	001919	Viết tiếng Nhật 2	0201001919	3	30	30	001918(a)
5	070011	Pháp luật đại cương	0201070011	2	30	0	
6	070022	Giáo dục quốc phòng	0201070022	4	90	30	
7	070023	Giáo dục thể chất	0201070023	4	15	90	
Học kỳ 3							
Học phần bắt buộc							
1	000521	Đọc 3 - Kanji	0201000521	3	30	30	000520(a)
2	001092	Nghe & Nói tiếng Nhật 3	0201001092	3	30	30	001091(a)
3	001231	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin	0201001231	5	75	0	
4	001920	Viết tiếng Nhật 3	0201001920	3	30	30	001919(a)

Học kỳ 4							
Học phần bắt buộc							
1	000047	Anh văn giao tiếp 1	0201000047	3	30	30	
2	000522	Độc 4 - Kanji	0201000522	3	30	30	000521(a)
3	000991	Lịch sử Nhật Bản	0201000991	2	15	30	
4	001093	Nghe & Nói tiếng Nhật 4	0201001093	3	30	30	001092(a)
5	001921	Viết tiếng Nhật 4	0201001921	3	30	30	001920(a)
6	070002	Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	0201070002	3	45	0	001231(a)
Học kỳ 5							
Học phần bắt buộc							
1	000048	Anh văn giao tiếp 2	0201000048	3	30	30	000047(a)
2	000523	Độc 5 - Kanji	0201000523	3	30	30	000522(a)
3	001094	Nghe & Nói tiếng Nhật 5	0201001094	3	30	30	001093(a)
4	001224	Nhật ngữ học	0201001224	2	15	30	001921(a)
5	001922	Viết tiếng Nhật 5	0201001922	3	30	30	001921(a)
6	070018	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0201070018	2	30	0	001231(a)
Học phần tự chọn							
1	031978	Kỹ thuật thuyết trình tiếng Nhật	0201031978	2	15	30	001093(a)
Học kỳ 6							
Học phần bắt buộc							
1	000524	Độc 6 - Kanji	0201000524	3	30	30	000523(a)
2	001095	Nghe & Nói tiếng Nhật 6	0201001095	3	30	30	001094(a)
3	001795	TOEIC1	0201001795	3	30	30	000048(a)
4	001855	Văn hóa Nhật Bản	0201001855	2	15	30	000991(a)
5	001923	Viết tiếng Nhật 6	0201001923	3	30	30	001922(a)
6	070006	Kỹ năng giao tiếp	0201070006	2	30	0	
Học kỳ 7							
Học phần bắt buộc							
1	000401	Dịch nói tiếng Nhật 1	0201000401	2	15	30	001094(a)
2	000409	Dịch viết tiếng Nhật 1	0201000409	2	15	30	001922(a)
3	001796	TOEIC2	0201001796	3	30	30	001795(a)
4	070353	Quản trị học	0201070353	3	45	0	
5	072558	Nghe nói tiếng Nhật nâng cao	0201072558	3	30	30	001095(a)
6	072559	Viết Tiếng Nhật Nâng Cao	0201072559	2	15	30	001923(a)
Học kỳ 8							
Học phần bắt buộc							
1	000402	Dịch nói tiếng Nhật 2	0201000402	2	15	30	000401(a)
2	000410	Dịch viết tiếng Nhật 2	0201000410	2	15	30	000409(a)
3	001673	Thực tập cuối khóa cao đẳng - Tiếng Nhật	0201001673	5	0	150	072559(a)
Học phần tự chọn							
1	001225	Tiếng Nhật thương mại	0201001225	2	15	30	001923(a)
Học kỳ 9							
Học phần bắt buộc							

Học phần tự chọn							
1	000762	Khóa luận cuối khóa Cao đẳng - Tiếng Nhật	0201000762	5	0	0	001673(a)
2	072548	Chuyên đề tốt nghiệp	0201072548	3	15	60	
3	072560	Tiếng Nhật nâng cao	0201072560	2	15	30	072559(a)

9. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin: 5 (75, 0, 150)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần nghiên cứu hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin gồm ba bộ phận lý luận cơ bản, có mối liên hệ thống nhất biện chứng với nhau, đó là: Triết học Mác-Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học. - Ngoài chương mở đầu, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành 3 phần, 9 chương - Phần thứ nhất: Thế giới quan và phương pháp luận triết học của Chủ nghĩa Mác- Lênin - Phần thứ 2: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác- Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - Phần thứ 3: Lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về Chủ nghĩa xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin)

Nội dung: Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin)

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Đảng cộng sản Việt Nam, hiểu được sự ra đời cũng như quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng qua hai cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH từ đó góp nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng trong thời kì mới. Nội dung học phần bao gồm: các khái niệm về Đảng cộng sản Việt Nam, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Đảng, quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng qua từng giai đoạn lịch sử...

Pháp luật đại cương: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần Pháp luật đại cương nghiên cứu những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật. Học phần giải quyết các vấn đề lý luận chung nhất về nhà nước và pháp luật: Nguồn gốc, bản chất, các kiểu, chức năng, vai trò của nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam. Các khái niệm; một số nội dung cơ bản về quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và các ngành luật cơ bản của hệ thống pháp luật.

Kỹ năng giao tiếp: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Cung cấp những kiến thức về giao tiếp trong cuộc sống nói chung và công việc nói riêng. Học phần Kỹ năng Giao tiếp giới thiệu cho sinh viên những nguyên lý giao tiếp hiệu quả, để từ đó ứng dụng các nguyên lý này vào các kỹ năng viết và nói. Cụ thể sinh viên sẽ biết vận dụng các nguyên lý giao tiếp hiệu quả vào việc đón tiếp khách, trực tiếp hay qua điện thoại, biết soạn email hay các loại thư giao dịch. Sinh viên cũng sẽ biết làm việc theo nhóm, biết chuẩn bị một bài thuyết trình và biết thuyết trình trước lớp. Sinh viên cũng sẽ học chuẩn bị một bộ hồ sơ xin việc hiệu quả.

Cơ sở văn hóa Việt Nam: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần gồm những kiến thức về văn hóa và các giá trị văn hóa mà con người Việt Nam trong mối quan hệ tương quan với tự nhiên và xã hội đã tạo ra trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc.

Quản trị học: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị học như: bản chất và khoa học của quản trị, sự phát triển các lý thuyết khoa học quản trị, các yếu tố môi trường tác động đến quản trị, quyết định trong quản trị, hoạch định trong quản trị, tổ chức trong quản trị, quản trị nguồn nhân lực trong nền kinh tế toàn cầu, người lãnh đạo và hành vi của lãnh đạo, động lực và hành vi giữa các cá nhân, nhóm, quản trị trong nền kinh tế toàn cầu, kiểm tra, kiểm soát trong quản trị.

Tiếng Việt thực hành: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính tả, dùng từ, đặt câu, tiếp nhận và tạo lập văn bản. Trên cơ sở những kiến thức nêu trên, giúp sinh viên có kỹ năng diễn đạt rõ ràng, chính xác một văn bản. Để hình thành kỹ năng, môn học chú trọng đến thực hành bằng việc làm bài tập trên lớp và ở nhà. Nội dung của học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phiên âm và viết hoa tiếng nước ngoài, cách sửa lỗi về dùng từ, các kỹ năng về sử dụng câu, trình bày một văn bản khoa học,...

Tin học văn phòng 1: 2 (0, 60, 30)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về máy tính và các kỹ năng tối thiểu để sử dụng máy tính. Kết thúc học phần, người học có thể sử dụng máy tính một cách căn bản để giải quyết những vấn đề thường gặp như: gõ văn bản tiếng Việt, in ấn, kẻ bảng tính đơn giản, làm slide, quản lý tập tin, nén dữ liệu, dùng ổ đĩa cứng ngoài, diệt virus, dùng thư điện tử, duyệt web, sử dụng các phần mềm văn phòng ở mức tối thiểu.

Giáo dục thể chất: 4 (15, 90, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần Giáo dục thể chất bao gồm những nội dung kiến thức sau đây: Huấn luyện cho người học những kiến thức cơ bản về thể thao quần chúng và thể thao quân sự bao gồm: Hiểu biết nguyên tắc, phương pháp huấn luyện thể lực, luật và tổ chức thi đấu một số môn thể thao.

Giáo dục Quốc phòng: 4 (90, 30, 105)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Nội dung học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh gồm các nội dung ban hành tại Thông tư số 31/2012/TT- BGDDT, ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần này chi tiết gồm những nội dung kiến thức sau đây: Trang bị những kiến thức cơ bản về Đường lối quân sự của Đảng; Công tác quốc phòng, an ninh; Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC)

Anh văn giao tiếp 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Đây là nội dung ngoại ngữ cơ bản nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, vốn từ vựng, các kỹ năng sử dụng trong giao tiếp thông thường. Yêu cầu đạt trình độ trung cấp đối với những sinh viên đã hoàn tất chương trình ngoại ngữ 07 năm của giáo dục phổ thông.

Anh văn giao tiếp 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Anh văn giao tiếp 1)

Nội dung: Đây là nội dung ngoại ngữ cơ bản nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, vốn từ vựng, các kỹ năng sử dụng trong giao tiếp thông thường. Yêu cầu đạt trình độ trung cấp đối với những sinh viên đã hoàn tất chương trình ngoại ngữ 07 năm của giáo dục phổ thông.

TOEIC1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Anh văn giao tiếp 2)

Nội dung: Học phần TOEIC 1. AVTT được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn tiên tiến gồm 8 bài của giáo trình Outcomes –Inter. Sinh viên được cung cấp những kiến thức tiếng Anh ở mức độ nâng cao, giúp tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp nâng cao hơn bằng tiếng Anh. Sinh viên được chuẩn bị kỹ phần nền tảng tiếng Anh vững chắc để tiếp tục hoàn thiện trong các khóa TOEIC sau đó nhằm đáp ứng cho kỳ thi chuẩn đầu ra TOEIC cho sinh viên.

TOEIC2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (TOEIC 1)

Nội dung: Học phần TOEIC 2. AVTT được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn tiên tiến gồm học qua online với nội dung do trung tâm biên soạn; World Link Intro VDO (từ bài 1 – 6) để luyện kỹ năng giao tiếp qua các đề tài cụ thể và Hacker TOEIC Start phần còn lại. Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở mức độ nâng cao, tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói,

đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản xứ và nâng cao hơn các kỹ năng với bài thi TOEIC.

Đọc 1 – Kanji: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Sinh viên đọc những bài đọc đơn giản có độ dài khoảng 50 ~ 80 từ ở trình độ sơ cấp có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản nhằm trang bị kỹ năng đọc hiểu ngay từ bước đầu làm quen với tiếng Nhật. Học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ sơ cấp 1.

Đọc 2 – Kanji: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Đọc 1 – Kanji)

Nội dung: Sinh viên đọc những bài đọc đơn giản có độ dài khoảng 80 ~ 120 từ ở trình độ sơ cấp có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản, tiếp tục trang bị kỹ năng đọc hiểu tiếng Nhật. Học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ sơ cấp 2.

Đọc 3 – Kanji: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Đọc 2 – Kanji)

Nội dung: Sinh viên đọc những bài đọc có độ dài khoảng 100 ~ 150 từ có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản, một số truyện cổ Nhật Bản nhằm tiếp tục trang bị kỹ năng đọc hiểu tiếng Nhật trình độ cuối sơ cấp, tương đương cấp độ N4. Học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ sơ cấp N4.

Đọc 4 – Kanji: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Đọc 3 – Kanji)

Nội dung: Sinh viên đọc những bài đọc độ dài khoảng 150 ~ 200 từ có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản, chuyện cổ tích, truyện dân gian Nhật Bản. Trang bị, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu thông qua việc dịch, phân tích đoạn văn trình độ sơ trung cấp (tương đương N3). Học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ sơ trung cấp

Đọc 5 – Kanji: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Đọc 4 – Kanji)

Nội dung: Sinh viên đọc những bài đọc độ dài khoảng 150 ~ 200 từ có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản, chuyện cổ tích, truyện dân gian Nhật Bản. Trang bị, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu thông qua việc dịch, phân tích đoạn văn trình độ sơ trung cấp (tương đương N4). Học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ sơ trung cấp.

Đọc 6 – Kanji: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Đọc 5 – Kanji)

Nội dung: Sinh viên đọc những bài đọc độ dài khoảng 200 ~ 400 từ có nội dung về đời sống, xã hội, văn hóa Nhật Bản. Trang bị, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu thông qua việc dịch,

phân tích đoạn văn trình độ trung cấp (tương đương N3). Học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ trung cấp

Nghe & Nói tiếng Nhật 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Hoạt động của sinh viên qua mỗi bài bao gồm các bước: Luyện tập phần Rensyu C, bài đàm thoại trong giáo trình Minna no Nihongo I và thực tập nghe trong giáo trình Minna no Nihongo I – Choukai Tasuku 25, trình độ sơ cấp 1.

Nghe & Nói tiếng Nhật 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe & Nói tiếng Nhật 1)

Nội dung: Hoạt động của sinh viên qua mỗi bài bao gồm các bước: luyện tập phần Rensyu C, bài đàm thoại trong giáo trình Minna no Nihongo I và thực tập nghe trong giáo trình Minna no Nihongo I – Choukai Tasuku 25 trình độ sơ cấp 2, tương đương cấp độ N5.

Nghe & Nói tiếng Nhật 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe & Nói tiếng Nhật 2)

Nội dung: Hoạt động của sinh viên qua mỗi bài bao gồm các bước: luyện tập phần Rensyu C, bài đàm thoại trong giáo trình Minna no Nihongo II và thực tập nghe trong giáo trình Minna no Nihongo II – Choukai Tasuku 25, trình độ tương đương N4.

Nghe & Nói tiếng Nhật 4: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe & Nói tiếng Nhật 3)

Nội dung: Hoạt động của sinh viên qua mỗi bài bao gồm các bước: luyện tập phần Rensyu C, bài đàm thoại trong giáo trình Minna no Nihongo II và thực tập nghe trong giáo trình Minna no Nihongo II – Choukai Tasuku 25, trình độ tương đương N4.

Nghe & Nói tiếng Nhật 5: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe & Nói tiếng Nhật 4)

Nội dung: Nghe: Cung cấp một số thông tin cơ bản về đời sống ở Nhật. Trang bị một số từ vựng cần thiết sử dụng trong đời sống hằng ngày. Nói: Cung cấp và trang bị một số mẫu ngữ pháp Trung cấp cơ bản có ích cho việc giao tiếp của sinh viên. Đưa ra một số tình huống cụ thể và các mẫu câu thường dùng. Sau đó, cho sinh viên luyện tập theo nhóm giúp các bạn tự tin hơn khi nói tiếng Nhật. Giới thiệu một số qui tắc, cách thức ứng xử và giao tiếp với người Nhật

Nghe & Nói tiếng Nhật 6: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe & Nói tiếng Nhật 5)

Nội dung: Nghe: Cung cấp một số thông tin cơ bản về đời sống ở Nhật. Trang bị một số từ vựng cần thiết sử dụng trong đời sống hằng ngày. Nói: Cung cấp và trang bị một số mẫu ngữ pháp Trung cấp cơ bản có ích cho việc giao tiếp của sinh viên. Đưa ra một số tình huống cụ thể và các mẫu câu thường dùng. Sau đó, cho sinh viên luyện tập theo nhóm giúp

các bạn tự tin hơn khi nói tiếng Nhật. Giới thiệu một số qui tắc, cách thức ứng xử và giao tiếp với người Nhật.

Viết tiếng Nhật 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Dạy cách đọc - viết chữ Kana, giúp sinh viên nắm chắc 4 loại ký tự dùng trong tiếng Nhật: chữ Hán, chữ Hiragana, chữ Katakana, Chữ Romaji. Dạy cấu trúc ngữ pháp cơ sở, vốn từ vựng cơ sở. Rèn luyện kỹ năng viết câu ở trình độ sơ cấp 1.

Viết tiếng Nhật 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật 1)

Nội dung: Dạy các cấu trúc ngữ pháp cơ sở, cung cấp vốn từ vựng trình độ sơ cấp 2 (tương đương cấp N5). Rèn luyện kỹ năng viết câu ở trình độ sơ cấp 2.

Viết tiếng Nhật 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật 2)

Nội dung: Dạy các cấu trúc ngữ pháp cơ sở, cung cấp vốn từ vựng trình độ sơ cấp 3 (tương đương cấp N4). Rèn luyện kỹ năng viết câu ở trình độ sơ cấp 3 (tương đương cấp N4).

Viết tiếng Nhật 4: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật 3)

Nội dung: Học phần cung cấp từ vựng, mẫu câu ngữ pháp, tình huống ở mức độ cuối sơ cấp đầu trung cấp. Học phần gồm 12 bài học vừa ôn lại các kiến thức sơ cấp đã học vừa tiếp cận những kiến thức mới đầu trung cấp.

Viết tiếng Nhật 5: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật 4)

Nội dung: Học phần cung cấp từ vựng, mẫu câu ngữ pháp, tình huống ở mức độ đầu trung cấp. Học phần gồm 10 bài học với các mẫu câu tương đối khó, là những bước đầu tiên tiếp cận với tiếng Nhật trung cấp.

Viết tiếng Nhật 6: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật 5)

Nội dung: Hoạt động của sinh viên qua mỗi bài bao gồm các bước: học từ vựng, ngữ pháp trình độ trung cấp, luyện tập (chủ yếu là mẫu câu) và phân bài tập trình độ trung cấp tiếng Nhật.

Lịch sử Nhật Bản: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật 3)

Nội dung: Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về các thời đại lịch sử Nhật Bản. Cung cấp cho sinh viên các bối cảnh, đặc điểm lịch sử gây ảnh hưởng đến sự hình thành và biến

đổi trong tiếng Nhật, văn hoá Nhật. Trang bị cho sinh viên một khối lượng từ vựng cũng như cách diễn đạt liên quan đến nội dung trên.

Nhật ngữ học: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật 4)

Nội dung: Ngữ âm: khái quát về ngữ âm, ngữ âm học, bộ máy phát âm, hệ thống nguyên âm, phụ âm, âm ngắt, âm dài, cấu tạo âm, ngữ điệu... Từ pháp: các loại từ chính trong tiếng Nhật, các loại từ như danh từ, động từ, hình dung từ, hình dung động từ, trợ từ, trợ động từ và cách sử dụng những loại từ đó. Cú pháp: các thành phần chính của câu như: chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, đề ngữ...; các dạng phân loại câu trong tiếng Nhật như phân loại theo mục đích phát ngôn, phân loại theo cấu trúc... Từ vựng: khái niệm về từ vựng, từ vựng học, ý nghĩa của từ, từ loại, các lớp từ... với các ví dụ minh họa cụ thể.

Viết Tiếng Nhật Nâng Cao: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật 6)

Nội dung: Học cách sử dụng mẫu giấy viết và hình thức viết văn theo phong cách của người Nhật. Các mẫu câu thường được dùng trong viết luận, cấu trúc câu, cách sử dụng các loại liên từ, phó từ... Cách bố cục đoạn văn, bài văn. Các dạng viết văn: trình bày ý kiến, quan điểm; giải thích nguyên nhân, lý do; so sánh.....

Nghe nói tiếng Nhật nâng cao: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe & Nói tiếng Nhật 6)

Nội dung: Học phần tiếp tục cung cấp các bài nghe hiểu, các bản tin trình độ trung cấp, tương đương N3. Ngoài ra còn cung cấp thêm các mẫu câu, từ ngữ để ứng dụng trực tiếp vào phần đàm thoại tương tự với nội dung đã nghe trình độ N3.

Văn hóa Nhật Bản: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Lịch sử Nhật bản)

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên tri thức cơ bản về những mặt chính trong các mặt sinh hoạt của người Nhật (ví dụ như ăn, mặc, ở, đi lại, chi tiêu, mua sắm, lễ hội, vui chơi giải trí, học tập v.v...). Cho sinh viên làm quen với đặc điểm và hoạt động của các hệ thống trong xã hội Nhật Bản như hệ thống y tế, giáo dục, bưu điện, ngân hàng v.v... Trang bị cho sinh viên một khối lượng từ vựng cũng như cách diễn đạt phong phú liên quan đến các nội dung trên.

Kỹ thuật thuyết trình tiếng Nhật: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe & Nói tiếng Nhật 4)

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên từ ngữ và cấu trúc câu trong tiếng Nhật phù hợp với nội dung phát biểu và nói chuyện giúp sinh viên phát biểu và nói chuyện trước đám đông một cách lưu loát và hiệu quả. Với mỗi đề tài thực tập từ cấp độ dễ đến khó, sinh viên sẽ ý thức được tầm quan trọng của việc lựa chọn từ ngữ và cú pháp phù hợp với nội dung bài nói, đồng thời biết cách xây dựng bố cục để phát triển bài nói sao cho hiệu quả nhất.

Dịch nói tiếng Nhật 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe & Nói tiếng Nhật 4)

Nội dung: Luyện các kỹ năng cơ bản trong dịch thuật. Luyện dịch các cấu trúc cơ bản, các cấu trúc câu đặc trưng trong các tình huống.

Dịch nói tiếng Nhật 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dịch nói tiếng Nhật 1)

Nội dung: Luyện các kỹ năng cơ bản trong dịch thuật. Luyện dịch các cấu trúc câu đặc trưng trong các tình huống. Luyện dịch các bài tin tức về chủ đề du lịch, văn hóa, cũng như chính trị ngoại giao.

Dịch viết tiếng Nhật 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật 5)

Nội dung: Kỹ năng phân tích ngữ pháp, liên kết văn bản trong văn bản tiếng Nhật và tiếng Việt. Dịch thư từ, email đơn giản; đơn, lý lịch, bằng cấp.

Dịch viết tiếng Nhật 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dịch viết tiếng Nhật 1)

Nội dung: Dịch các văn bản với nội dung và cấu trúc ngữ pháp phức tạp và nắm bắt được các thủ pháp như cải biến, tách câu, ghép câu, tỉnh lược, bù đắp... sao cho văn truyền đạt chính xác nội dung và tính chuyên nghiệp của văn phong. Tiếp tục dịch thư từ, email. Cung cấp một lượng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và cách diễn đạt cần thiết để luyện dịch các biên bản mang tính sự vụ như hợp đồng, bản thỏa thuận, biên bản v.v... Biên bản họp, báo cáo công việc, nội quy, quy tắc, bản thỏa thuận. Hợp đồng + Tài liệu giới thiệu tổ chức, công ty.

Tiếng Nhật thương mại: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật 6)

Nội dung: Học cách cư xử, tác phong giao tiếp trong thương mại của người Nhật. Cách đàm phán, thương lượng của người Nhật với công ty đối tác trong ký kết hợp đồng hoặc thương lượng về giá cả... Cách PR công ty và sản phẩm của công ty Nhật Bản. Xử lý những phản hồi, phàn nàn của khách hàng về sản phẩm, dịch vụ của công ty. Trang bị thêm vốn từ tiếng Nhật thương mại

Tiếng Nhật nâng cao: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật nâng cao)

Nội dung: Hệ thống tổng quát những cấu trúc NP từ N3~N2, đặt trong mối quan hệ so sánh nét tương đồng hoặc khác biệt nhau giữa những mẫu NP. Trang bị thêm 1500 từ vựng

Thực tập tốt nghiệp: 5 (0, 150, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Viết tiếng Nhật nâng cao)

Nội dung: Đây là đợt thực tập tập trung của sinh viên trước khi thực hiện đồ án tốt nghiệp, sinh viên sẽ thực tập tại các công ty dịch vụ hay sản xuất như Du lịch, Khách sạn, các công ty kinh doanh, .v.v.. nhằm mục đích: tìm hiểu một cách hoàn chỉnh về môi trường công việc thực tế của chuyên ngành mà mình sắp tốt nghiệp. Toàn bộ kết quả thực tập được trình bày trong báo cáo thực tập.

Chuyên đề tốt nghiệp: 3 (15, 60, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Sau khi hoàn tất chương trình học bắt buộc, những sinh viên không làm Khóa Luận Tốt Nghiệp sẽ làm Chuyên Đề Tốt Nghiệp và học song song môn thay thế là Tiếng Nhật nâng cao. Trong môn học này, sinh viên viết một bài tiểu luận báo cáo một nghiên cứu khoa học, nhưng với quy mô nhỏ hơn và không phải trình bày trước hội đồng phản biện. Các chủ đề mà sinh viên có thể chọn để viết chuyên đề liên quan tới chuyên ngành tốt nghiệp của sinh viên. Hướng cho sinh viên phương pháp nhận định từng vấn đề thực tiễn, liên hệ với lý thuyết khái quát đã học, và có thể vận dụng linh hoạt vào nghề nghiệp chuyên môn sau này.

Khóa luận tốt nghiệp: 5 (0, 150, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Sau khi hoàn tất chương trình học bắt buộc, những sinh viên có kết quả học tập tốt được xét làm khóa luận tốt nghiệp dưới dạng nghiên cứu khoa học và trình bày trước hội đồng phản biện.



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Trần Ai Cẩm

**TRƯỞNG PHÒNG
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**

TS. Trần Hồng Quỳnh

TRƯỞNG KHOA

Th.S. Nguyễn Thị Bích Phượng